BỘ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG
**HỌC VIỆN CÔNG NGHỆ**
**BƯU CHÍNH VIỄN THÔNG**

Số: 369 /TB-HV

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**Độc lập-Tự do-Hạnh phúc**

*Hà Nội, ngày 04 tháng 06 năm 2019*

# THÔNG BÁO

Về việc Cấp bằng tốt nghiệp Tiến sĩ, Thạc sĩ

Học viện Công nghệ Bưu chính Viễn thông thông báo cấp bằng tốt nghiệp Tiến sĩ, Thạc sĩ tháng 06 năm 2019 của Học viện cho các NCS và Học viên có tên sau:

- ✓ Danh sách NCS được cấp bằng tốt nghiệp **Tiến sĩ** (*chi tiết kèm theo)*
- ✓ Danh sách Học viên được cấp bằng tốt nghiệp **Thạc sĩ** (*chi tiết kèm theo)*

Danh sách NCS và Học viên được cấp bằng tốt nghiệp được công bố tại mục **Tốt nghiệp - Văn bằng** trên cổng thông tin điện tử của Học viện tại địa chỉ: **http://portal.ptit.edu.vn/**

***Học viện thông báo và đề nghị:***

- Cơ sở Học viện tại Tp. Hồ Chí Minh thông báo cho các học viên của cơ sở đào tạo tại Tp. Hồ Chí Minh được biết; xây dựng kế hoạch tổ chức phát bằng cho các Học viên và báo cáo Học viện (phòng Đào tạo) trước 01 tuần.
- Khoa Đào tạo Sau đại học có trách nhiệm thông báo cho các NCS, Học viên được biết.
- NCS, Học viên của cơ sở đào tạo phía Bắc không đến nhận bằng bằng theo kế hoạch sẽ hoàn hiện các thủ tục và nhận bằng tại phòng Phát bằng, tầng 2 nhà A1 vào các buổi chiều thứ 3, 5, 6 hàng tuần

***Nơi nhận:***
- Ban GĐ HV (để b/c);
- Học viện cơ sở HCM (t/h)
- Khoa Đào tạo SĐH (t/h)
- Lưu VT, ĐT.

**TL. GIÁM ĐỐC**
**K/T TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO**
**PHÓ TRƯỞNG PHÒNG**

BỘ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG
HỌC VIỆN CÔNG NGHỆ BƯU CHÍNH VIỄN THÔNG

**Đặng Văn Tùng**

# THÔNG BÁO CÓ BẰNG TIẾN SĨ THÁNG 06 NĂM 2019

*(Kèm theo Thông báo số 369 /TB-HV ngày 04 tháng 06 năm 2019 của Giám đốc Học viện)*

| TT | Họ và | Tên | Giới tính | Ngày tháng năm sinh | Nơi sinh | Chuyên ngành đào tạo | Số vào sổ bằng | QĐ công nhận tốt nghiệp | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Lê Thị Ngọc | Anh | Nữ | 11/12/1976 | Hà Nội | Hệ thống thông tin | 0001/2019/TS | 123/QĐ-HV ngày 27/02/2019 | Tiến sĩ |
| 2 | Nguyễn Viết | Minh | Nam | 03/08/1971 | Hà Nội | Kỹ thuật viễn thông | 0002/2019/TS | 225/QĐ-HV ngày 09/04/2019 | Tiến sĩ |
| 3 | Phạm Anh | Thư | Nữ | 30/03/1980 | Bắc Ninh | Kỹ thuật viễn thông | 0003/2019/TS | 225/QĐ-HV ngày 09/04/2019 | Tiến sĩ |

***Danh sách gồm có: 03 nghiên cứu sinh***

**NGƯỜI LẬP BIỂU**

**Nguyễn Thị Tuyết**

**PHỤ TRÁCH PHÒNG ĐÀO TẠO**

**Đặng Văn Tùng**

**THÔNG BÁO CÓ BẰNG THẠC SĨ THÁNG 06 NĂM 2019**

*(Kèm theo Thông báo số 369 /TB-HV ngày 04 tháng 06 năm 2019 của Giám đốc Học viện)*

| TT | Họ và | Tên | Giới tính | Ngày tháng năm sinh | Chuyên ngành đào tạo | Điểm TBC | Số vào sổ bằng | QĐ công nhận tốt nghiệp | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Phạm Chung | Anh | Nam | 24/07/1990 | Quản trị kinh doanh | 6,58 | 0001/2019/TH | 164/QĐ-HV ngày 20/03/2019 | M16CQQT02-B |
| 2 | Hoàng Thị Phương | Anh | Nữ | 02/11/1990 | Quản trị kinh doanh | 7,33 | 0002/2019/TH | 164/QĐ-HV ngày 20/03/2019 | M16CQQT02-B |
| 3 | Lê Tuấn | Anh | Nam | 07/11/1986 | Quản trị kinh doanh | 6,45 | 0003/2019/TH | 164/QĐ-HV ngày 20/03/2019 | M16CQQT02-B |
| 4 | Nguyễn Thị Thanh | Bình | Nữ | 23/06/1973 | Quản trị kinh doanh | 6,78 | 0004/2019/TH | 164/QĐ-HV ngày 20/03/2019 | M16CQQT02-B |
| 5 | Nguyễn Thị Bảo | Châu | Nữ | 06/11/1975 | Quản trị kinh doanh | 7,06 | 0005/2019/TH | 164/QĐ-HV ngày 20/03/2019 | M16CQQT02-B |
| 6 | Lại Huy | Cường | Nam | 31/10/1990 | Quản trị kinh doanh | 6,68 | 0006/2019/TH | 164/QĐ-HV ngày 20/03/2019 | M16CQQT02-B |
| 7 | Trần Thị Hương | Giang | Nữ | 01/07/1991 | Quản trị kinh doanh | 6,86 | 0007/2019/TH | 164/QĐ-HV ngày 20/03/2019 | M16CQQT02-B |
| 8 | Nguyễn Việt | Hà | Nữ | 01/02/1988 | Quản trị kinh doanh | 7,11 | 0008/2019/TH | 164/QĐ-HV ngày 20/03/2019 | M16CQQT02-B |
| 9 | Nguyễn Hoàng | Hà | Nam | 21/05/1992 | Quản trị kinh doanh | 7,01 | 0009/2019/TH | 164/QĐ-HV ngày 20/03/2019 | M16CQQT02-B |
| 10 | Tạ Thị Hồng | Hạnh | Nữ | 09/09/1976 | Quản trị kinh doanh | 7,41 | 0010/2019/TH | 164/QĐ-HV ngày 20/03/2019 | M16CQQT02-B |
| 11 | Nguyễn Xuân | Hiệp | Nam | 05/04/1987 | Quản trị kinh doanh | 6,72 | 0011/2019/TH | 164/QĐ-HV ngày 20/03/2019 | M16CQQT02-B |
| 12 | Trần Thị Thanh | Hoà | Nữ | 21/03/1988 | Quản trị kinh doanh | 7,62 | 0012/2019/TH | 164/QĐ-HV ngày 20/03/2019 | M16CQQT02-B |
| 13 | Trần Xuân | Hưng | Nam | 01/06/1982 | Quản trị kinh doanh | 7,45 | 0013/2019/TH | 164/QĐ-HV ngày 20/03/2019 | M16CQQT02-B |
| 14 | Nguyễn Thị Thu | Hương | Nữ | 06/10/1975 | Quản trị kinh doanh | 6,77 | 0014/2019/TH | 164/QĐ-HV ngày 20/03/2019 | M16CQQT02-B |
| 15 | Nguyễn Phú | Mạnh | Nam | 01/07/1989 | Quản trị kinh doanh | 7,07 | 0015/2019/TH | 164/QĐ-HV ngày 20/03/2019 | M16CQQT02-B |

| TT | Họ và | Tên | Giới tính | Ngày tháng năm sinh | Chuyên ngành đào tạo | Điểm TBC | Số vào sổ bằng | QĐ công nhận tốt nghiệp | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 16 | Nguyễn Thị Kim | Nhung | Nữ | 03/02/1990 | Quản trị kinh doanh | 7,02 | 0016/2019/TH | 164/QĐ-HV ngày 20/03/2019 | M16CQQT02-B |
| 17 | Nguyễn Hồng | Quân | Nam | 24/06/1990 | Quản trị kinh doanh | 6,57 | 0017/2019/TH | 164/QĐ-HV ngày 20/03/2019 | M16CQQT02-B |
| 18 | Nguyễn Thị Ngọc | Thúy | Nữ | 02/04/1986 | Quản trị kinh doanh | 6,97 | 0018/2019/TH | 164/QĐ-HV ngày 20/03/2019 | M16CQQT02-B |
| 19 | Đào Thị Anh | Thư | Nữ | 30/06/1987 | Quản trị kinh doanh | 7,61 | 0019/2019/TH | 164/QĐ-HV ngày 20/03/2019 | M16CQQT02-B |
| 20 | Lê Văn | Tiến | Nam | 15/05/1985 | Quản trị kinh doanh | 6,82 | 0020/2019/TH | 164/QĐ-HV ngày 20/03/2019 | M16CQQT02-B |
| 21 | Nông Thu | Trang | Nữ | 06/05/1989 | Quản trị kinh doanh | 7,07 | 0021/2019/TH | 164/QĐ-HV ngày 20/03/2019 | M16CQQT02-B |
| 22 | Vũ Công | Tráng | Nam | 13/09/1983 | Quản trị kinh doanh | 6,53 | 0022/2019/TH | 164/QĐ-HV ngày 20/03/2019 | M16CQQT02-B |
| 23 | Hoàng Anh | Tuấn | Nam | 20/12/1987 | Quản trị kinh doanh | 6,75 | 0023/2019/TH | 164/QĐ-HV ngày 20/03/2019 | M16CQQT02-B |
| 24 | Hoàng Sơn | Tùng | Nam | 27/10/1986 | Quản trị kinh doanh | 6,36 | 0024/2019/TH | 164/QĐ-HV ngày 20/03/2019 | M16CQQT02-B |
| 25 | Nguyễn Hữu | Việt | Nam | 06/11/1991 | Quản trị kinh doanh | 6,90 | 0025/2019/TH | 164/QĐ-HV ngày 20/03/2019 | M16CQQT02-B |
| 26 | Phạm Thị Phương | Anh | Nữ | 04/10/1991 | Quản trị kinh doanh | 7,05 | 0026/2019/TH | 164/QĐ-HV ngày 20/03/2019 | M16CQQT01-B |
| 27 | Phạm Thị | Nga | Nữ | 20/12/1990 | Quản trị kinh doanh | 6,63 | 0027/2019/TH | 164/QĐ-HV ngày 20/03/2019 | M16CQQT01-B |
| 28 | Nguyễn Thu | Thủy | Nữ | 27/07/1987 | Quản trị kinh doanh | 7,20 | 0028/2019/TH | 164/QĐ-HV ngày 20/03/2019 | M15CQQT02-B |
| 29 | Nguyễn Quốc | Việt | Nam | 20/06/1991 | Quản trị kinh doanh | 6,85 | 0029/2019/TH | 164/QĐ-HV ngày 20/03/2019 | M15CQQT02-B |
| 30 | Vũ Văn | Thành | Nam | 27/05/1980 | Quản trị kinh doanh | 5,97 | 0030/2019/TH | 164/QĐ-HV ngày 20/03/2019 | M14CQQT02-B |
| 31 | Đỗ Trọng | Đại | Nam | 26/01/1990 | Kỹ thuật viễn thông | 7,32 | 0031/2019/TH | 164/QĐ-HV ngày 20/03/2019 | M17CQTE01-B |
| 32 | Bùi Minh | Đức | Nam | 18/01/1991 | Kỹ thuật viễn thông | 7,37 | 0032/2019/TH | 164/QĐ-HV ngày 20/03/2019 | M17CQTE01-B |

| TT | Họ và | Tên | Giới tính | Ngày tháng năm sinh | Chuyên ngành đào tạo | Điểm TBC | Số vào sổ bằng | QĐ công nhận tốt nghiệp | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 33 | Nguyễn Văn | Mong | Nam | 21/03/1992 | Kỹ thuật viễn thông | 7,41 | 0033/2019/TH | 164/QĐ-HV ngày 20/03/2019 | M17CQTE01-B |
| 34 | Đồng Giang | Nam | Nam | 17/07/1992 | Kỹ thuật viễn thông | 6,88 | 0034/2019/TH | 164/QĐ-HV ngày 20/03/2019 | M17CQTE01-B |
| 35 | Nguyễn Tuấn | Nam | Nam | 27/07/1985 | Kỹ thuật viễn thông | 7,39 | 0035/2019/TH | 164/QĐ-HV ngày 20/03/2019 | M17CQTE01-B |
| 36 | Nguyễn Hải | Nam | Nam | 06/06/1980 | Kỹ thuật viễn thông | 7,59 | 0036/2019/TH | 164/QĐ-HV ngày 20/03/2019 | M17CQTE01-B |
| 37 | Hà Đa | Sĩ | Nam | 31/07/1984 | Kỹ thuật viễn thông | 7,30 | 0037/2019/TH | 164/QĐ-HV ngày 20/03/2019 | M17CQTE01-B |
| 38 | Quách Thanh | Tâm | Nữ | 19/01/1994 | Kỹ thuật viễn thông | 7,57 | 0038/2019/TH | 164/QĐ-HV ngày 20/03/2019 | M17CQTE01-B |
| 39 | Lê Ngọc | Tân | Nam | 21/10/1982 | Kỹ thuật viễn thông | 7,04 | 0039/2019/TH | 164/QĐ-HV ngày 20/03/2019 | M17CQTE01-B |
| 40 | Hoàng Thị | Thu | Nữ | 05/08/1994 | Kỹ thuật viễn thông | 7,65 | 0040/2019/TH | 164/QĐ-HV ngày 20/03/2019 | M17CQTE01-B |
| 41 | Phạm Minh | Tiến | Nam | 10/04/1987 | Kỹ thuật viễn thông | 7,39 | 0041/2019/TH | 164/QĐ-HV ngày 20/03/2019 | M17CQTE01-B |
| 42 | Lê Văn | Tú | Nam | 30/06/1992 | Kỹ thuật viễn thông | 7,53 | 0042/2019/TH | 164/QĐ-HV ngày 20/03/2019 | M17CQTE01-B |
| 43 | Trần Minh | Tú | Nam | 26/09/1982 | Kỹ thuật viễn thông | 7,51 | 0043/2019/TH | 164/QĐ-HV ngày 20/03/2019 | M17CQTE01-B |
| 44 | Nguyễn Duy | Chương | Nam | 07/02/1985 | Kỹ thuật viễn thông | 7,49 | 0044/2019/TH | 164/QĐ-HV ngày 20/03/2019 | M17CQTE01-N |
| 45 | Võ Văn Quốc | Hưng | Nam | 06/06/1987 | Kỹ thuật viễn thông | 7,73 | 0045/2019/TH | 164/QĐ-HV ngày 20/03/2019 | M17CQTE01-N |
| 46 | Phạm Trọng | Nhân | Nam | 10/09/1994 | Kỹ thuật viễn thông | 8,02 | 0046/2019/TH | 164/QĐ-HV ngày 20/03/2019 | M17CQTE01-N |
| 47 | Đặng Thanh | Phong | Nam | 03/09/1977 | Kỹ thuật viễn thông | 7,97 | 0047/2019/TH | 164/QĐ-HV ngày 20/03/2019 | M17CQTE01-N |
| 48 | Võ Trần Nhật | Phương | Nam | 02/11/1992 | Kỹ thuật viễn thông | 8,28 | 0048/2019/TH | 164/QĐ-HV ngày 20/03/2019 | M17CQTE01-N |
| 49 | Đặng Tứ | Quý | Nam | 01/01/1991 | Kỹ thuật viễn thông | 7,91 | 0049/2019/TH | 164/QĐ-HV ngày 20/03/2019 | M17CQTE01-N |

| TT | Họ và | Tên | Giới tính | Ngày tháng năm sinh | Chuyên ngành đào tạo | Điểm TBC | Số vào sổ bằng | QĐ công nhận tốt nghiệp | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 50 | Lâm Chí | Thiện | Nam | 25/05/1992 | Kỹ thuật viễn thông | 7,77 | 0050/2019/TH | 164/QĐ-HV ngày 20/03/2019 | M17CQTE01-N |
| 51 | Ngô Văn | Thịnh | Nam | 11/04/1993 | Kỹ thuật viễn thông | 8,25 | 0051/2019/TH | 164/QĐ-HV ngày 20/03/2019 | M17CQTE01-N |
| 52 | Nguyễn Quý | Khanh | Nam | 16/11/1980 | Kỹ thuật viễn thông | 7,33 | 0052/2019/TH | 164/QĐ-HV ngày 20/03/2019 | M16CQTE01-B |
| 53 | Trần Đức | Thoàn | Nam | 04/01/1986 | Kỹ thuật viễn thông | 7,29 | 0053/2019/TH | 164/QĐ-HV ngày 20/03/2019 | M16CQTE01-B |
| 54 | Lê Doãn | Trung | Nam | 27/12/1974 | Kỹ thuật viễn thông | 7,15 | 0054/2019/TH | 164/QĐ-HV ngày 20/03/2019 | M16CQTE01-B |
| 55 | Lê Ngọc | Hùng | Nam | 28/12/1982 | Kỹ thuật viễn thông | 7,40 | 0055/2019/TH | 164/QĐ-HV ngày 20/03/2019 | M16CQTE01-N |
| 56 | Nguyễn Thị Ngọc | Anh | Nữ | 08/06/1994 | Hệ thống thông tin | 7,91 | 0056/2019/TH | 164/QĐ-HV ngày 20/03/2019 | M17CQIS01-B |
| 57 | Đặng Trần Lê | Anh | Nam | 19/12/1990 | Hệ thống thông tin | 7,87 | 0057/2019/TH | 164/QĐ-HV ngày 20/03/2019 | M17CQIS01-B |
| 58 | Hoàng Trường | Giang | Nam | 23/04/1975 | Hệ thống thông tin | 6,83 | 0058/2019/TH | 164/QĐ-HV ngày 20/03/2019 | M17CQIS01-B |
| 59 | Nguyễn Mỹ | Hảo | Nữ | 27/09/1993 | Hệ thống thông tin | 7,45 | 0059/2019/TH | 164/QĐ-HV ngày 20/03/2019 | M17CQIS01-B |
| 60 | Trần Văn | Huấn | Nam | 22/07/1979 | Hệ thống thông tin | 7,41 | 0060/2019/TH | 164/QĐ-HV ngày 20/03/2019 | M17CQIS01-B |
| 61 | Đào Thị | Huyền | Nữ | 13/01/1993 | Hệ thống thông tin | 7,42 | 0061/2019/TH | 164/QĐ-HV ngày 20/03/2019 | M17CQIS01-B |
| 62 | Tạ Quang | Long | Nam | 05/07/1987 | Hệ thống thông tin | 7,29 | 0062/2019/TH | 164/QĐ-HV ngày 20/03/2019 | M17CQIS01-B |
| 63 | Phạm Xuân | Lộc | Nam | 11/06/1991 | Hệ thống thông tin | 7,34 | 0063/2019/TH | 164/QĐ-HV ngày 20/03/2019 | M17CQIS01-B |
| 64 | Nguyễn Văn | Lý | Nam | 20/10/1983 | Hệ thống thông tin | 6,90 | 0064/2019/TH | 164/QĐ-HV ngày 20/03/2019 | M17CQIS01-B |
| 65 | Lê Lê | Na | Nữ | 24/07/1987 | Hệ thống thông tin | 7,42 | 0065/2019/TH | 164/QĐ-HV ngày 20/03/2019 | M17CQIS01-B |
| 66 | Phạm Thị | Ngọc | Nữ | 18/10/1987 | Hệ thống thông tin | 7,92 | 0066/2019/TH | 164/QĐ-HV ngày 20/03/2019 | M17CQIS01-B |

| TT | Họ và | Tên | Giới tính | Ngày tháng năm sinh | Chuyên ngành đào tạo | Điểm TBC | Số vào sổ bằng | QĐ công nhận tốt nghiệp | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 67 | Trần Quốc | Phương | Nam | 18/11/1990 | Hệ thống thông tin | 7,35 | 0067/2019/TH | 164/QĐ-HV ngày 20/03/2019 | M17CQIS01-B |
| 68 | Phạm Ngân | Sơn | Nam | 26/11/1989 | Hệ thống thông tin | 7,00 | 0068/2019/TH | 164/QĐ-HV ngày 20/03/2019 | M17CQIS01-B |
| 69 | Tống Quang | Tân | Nam | 10/05/1989 | Hệ thống thông tin | 6,72 | 0069/2019/TH | 164/QĐ-HV ngày 20/03/2019 | M17CQIS01-B |
| 70 | Nguyễn Văn | Thắng | Nam | 07/12/1988 | Hệ thống thông tin | 7,60 | 0070/2019/TH | 164/QĐ-HV ngày 20/03/2019 | M17CQIS01-B |
| 71 | Phạm Hoài | Thu | Nữ | 04/03/1990 | Hệ thống thông tin | 7,52 | 0071/2019/TH | 164/QĐ-HV ngày 20/03/2019 | M17CQIS01-B |
| 72 | Nguyễn Hoàng | Tiến | Nam | 13/06/1994 | Hệ thống thông tin | 7,47 | 0072/2019/TH | 164/QĐ-HV ngày 20/03/2019 | M17CQIS01-B |
| 73 | Nguyễn Nam | Trung | Nam | 30/07/1989 | Hệ thống thông tin | 7,67 | 0073/2019/TH | 164/QĐ-HV ngày 20/03/2019 | M17CQIS01-B |
| 74 | Phạm Anh | Tuấn | Nam | 13/09/1979 | Hệ thống thông tin | 7,93 | 0074/2019/TH | 164/QĐ-HV ngày 20/03/2019 | M17CQIS01-B |
| 75 | Đặng Ngọc | Tú | Nam | 12/03/1985 | Hệ thống thông tin | 6,80 | 0075/2019/TH | 164/QĐ-HV ngày 20/03/2019 | M17CQIS01-B |
| 76 | Trần Quốc | Cường | Nam | 03/01/1985 | Hệ thống thông tin | 7,49 | 0076/2019/TH | 164/QĐ-HV ngày 20/03/2019 | M17CQIS01-N |
| 77 | Đoàn Thanh | Hiển | Nam | 23/03/1992 | Hệ thống thông tin | 7,74 | 0077/2019/TH | 164/QĐ-HV ngày 20/03/2019 | M17CQIS01-N |
| 78 | Phan Thanh | Hy | Nam | 27/01/1993 | Hệ thống thông tin | 8,14 | 0078/2019/TH | 164/QĐ-HV ngày 20/03/2019 | M17CQIS01-N |
| 79 | Đặng Thị | Ngọc | Nữ | 05/12/1983 | Hệ thống thông tin | 7,54 | 0079/2019/TH | 164/QĐ-HV ngày 20/03/2019 | M17CQIS01-N |
| 80 | Trương Như | Nhật | Nam | 18/10/1991 | Hệ thống thông tin | 7,71 | 0080/2019/TH | 164/QĐ-HV ngày 20/03/2019 | M17CQIS01-N |
| 81 | Trần Quang | Thái | Nam | 16/07/1988 | Hệ thống thông tin | 7,87 | 0081/2019/TH | 164/QĐ-HV ngày 20/03/2019 | M17CQIS01-N |
| 82 | Nguyễn Hải | Triều | Nam | 19/06/1987 | Hệ thống thông tin | 7,59 | 0082/2019/TH | 164/QĐ-HV ngày 20/03/2019 | M17CQIS01-N |
| 83 | Ngô Ngọc | Hà | Nam | 17/03/1991 | Hệ thống thông tin | 7,14 | 0083/2019/TH | 164/QĐ-HV ngày 20/03/2019 | M16CQIS01-B |

| TT | Họ và | Tên | Giới tính | Ngày tháng năm sinh | Chuyên ngành đào tạo | Điểm TBC | Số vào sổ bằng | QĐ công nhận tốt nghiệp | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 84 | Trần Minh | Hùng | Nam | 30/08/1991 | Hệ thống thông tin | 7,00 | 0084/2019/TH | 164/QĐ-HV ngày 20/03/2019 | M16CQIS01-B |
| 85 | Nguyễn Ngọc | Quang | Nam | 26/04/1984 | Hệ thống thông tin | 6,84 | 0085/2019/TH | 164/QĐ-HV ngày 20/03/2019 | M16CQIS01-B |
| 86 | Trần Quốc | Vương | Nam | 01/12/1989 | Hệ thống thông tin | 6,53 | 0086/2019/TH | 164/QĐ-HV ngày 20/03/2019 | M16CQIS01-B |
| 87 | Lê Hồng | Việt | Nam | 29/08/1980 | Hệ thống thông tin | 8,01 | 0087/2019/TH | 164/QĐ-HV ngày 20/03/2019 | M16CQIS01-N |
| 88 | Trần Trung | Hiền | Nam | 01/06/1989 | Hệ thống thông tin | 7,58 | 0088/2019/TH | 164/QĐ-HV ngày 20/03/2019 | M16CQIS02-N |
| 89 | Nguyễn Thành | Chí | Nam | 06/01/1985 | Khoa học máy tính | 7,15 | 0089/2019/TH | 164/QĐ-HV ngày 20/03/2019 | M17CQCS01-B |
| 90 | Hoàng Minh | Đức | Nam | 20/07/1974 | Khoa học máy tính | 7,58 | 0090/2019/TH | 164/QĐ-HV ngày 20/03/2019 | M17CQCS01-B |
| 91 | Vũ Văn | Huy | Nam | 18/09/1992 | Khoa học máy tính | 8,06 | 0091/2019/TH | 164/QĐ-HV ngày 20/03/2019 | M17CQCS01-B |
| 92 | Nguyễn Thị Hà | Ly | Nữ | 06/07/1993 | Khoa học máy tính | 7,11 | 0092/2019/TH | 164/QĐ-HV ngày 20/03/2019 | M17CQCS01-B |
| 93 | Nguyễn Thị | Thái | Nữ | 11/08/1981 | Khoa học máy tính | 7,39 | 0093/2019/TH | 164/QĐ-HV ngày 20/03/2019 | M17CQCS01-B |
| 94 | Bùi Trần | Tiến | Nam | 30/11/1993 | Khoa học máy tính | 7,29 | 0094/2019/TH | 164/QĐ-HV ngày 20/03/2019 | M17CQCS01-B |
| 95 | Nguyễn Quốc | Trung | Nam | 09/02/1989 | Khoa học máy tính | 6,97 | 0095/2019/TH | 164/QĐ-HV ngày 20/03/2019 | M16CQCS01-B |

***Danh sách gồm có: 95 học viên***

**NGƯỜI LẬP BIỂU**

**Nguyễn Thị Tuyết**

**PHỤ TRÁCH PHÒNG ĐÀO TẠO**

**Đặng Văn Tùng**